

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT chuyên khoa Mắt năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thuộc dự toán cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT chuyên khoa Mắt năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Thị Kiên – Nhân viên Khoa dược - Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 0976448884.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bệnh viện nhận trực tiếp báo giá bản cứng tại địa chỉ: DS Lê Thị Kiên, SĐT: 0976448884. Khoa Dược, Bệnh viện HNĐK Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 13 tháng 11 năm 2023 đến trước 17h ngày 23 tháng 11 năm 2023
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế
 - Danh mục thiết bị y tế Nhà sản xuất/Nhà cung cấp xem chi tiết tại *phụ lục 1 đính kèm*

Lưu ý: Nhà sản xuất/Nhà cung cấp thực hiện báo giá theo mẫu tại *phụ lục 2 đính kèm*.

- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Giao hàng trực tiếp về Kho Khoa Dược, Bệnh viện HNĐK Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Trong quá trình vận chuyển, hàng hóa được bảo quản theo yêu cầu của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau khi ký hợp đồng. Thời gian giao hàng không chậm hơn 7 ngày kể từ ngày Khoa được đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu.

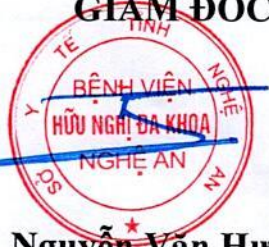
Bên chào giá đồng ý cho Bệnh viện được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các bản báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia chào giá.

Bản báo giá của Quý công ty sẽ là căn cứ để Bệnh viện thực hiện các bước tiếp theo của quy trình mua sắm, rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương



PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ THUỘC THÔNG TƯ SỐ 04/2017/TT-BYT CHUYÊN KHOA MẮT NĂM 2024
TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN**

STT	Mã HH	Đanh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
1	MT1	Bộ dẫn lưu thủy dịch	Sử dụng được với máy phaco. Đã tiệt trùng.	30	Bộ
2	MT2	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chất liệu: Nylon. Số 10/0. Đơn sợi. Chiều dài chỉ $\geq 30,0$ cm. Có 2 kim. Chiều dài kim $\geq 6,0$ mm, độ cong kim 3/8 đường tròn. Đạt tiêu chuẩn CE. Đã tiệt trùng.	200	Sợi
3	MT3	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chất liệu: Nylon. Số 10/0. Đơn sợi. Chiều dài chỉ $\geq 30,0$ cm. Có 2 kim. Chiều dài kim $\geq 6,0$ mm, độ cong kim 3/8 đường tròn. Đã tiệt trùng.	100	Sợi
4	MT4	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chất liệu: Polypropylene. Số 10/0. Đơn sợi. Chiều dài chỉ $\geq 30,0$ cm. Có 2 kim. Độ cong kim 3/8 đường tròn. Đạt tiêu chuẩn CE. Đã tiệt trùng.	100	Sợi
5	MT5	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chất liệu: Polypropylene. Số 10/0. Đơn sợi. Chiều dài chỉ $\geq 30,0$ cm. Có 2 kim. Độ cong kim 3/8 đường tròn. Đã tiệt trùng.	200	Sợi
6	MT6	Dao bẻ góc 15 độ	Chất liệu lưỡi dao: thép không gỉ. Dao thẳng, góc 15 độ, 2 mặt vát. Đã tiệt trùng từng cái.	500	Cái/Chiếc

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
7	MT7	Dao lạng mỏng	Chất liệu lưỡi dao: thép không gỉ Kích thước $\leq 3,0$ mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc. Đã tiệt trùng từng cái. Đạt tiêu chuẩn CE.	50	Cái/Chiếc
8	MT8	Dao phẫu thuật thủy tinh thể	Chất liệu lưỡi dao: thép không gỉ. Kích thước lưỡi dao $\geq 2,8$ mm. Yêu cầu có cỡ 2,8 mm. Đã tiệt trùng từng cái.	500	Cái/Chiếc
9	MT9	Dịch nhầy	Thành phần: Natri Hyaluronate. Nồng độ $\geq 1,0$ %. Độ nhầy từ 25000 - 39000 cps. Độ pH: 6,8-7,6. Đã tiệt trùng.	50	Ống/Lọ
10	MT10	Dịch nhầy	Thành phần: Hydroxypropyl Methylcellulose (HPMC). Nồng độ $\geq 2,0$ %. Độ nhầy: 3000-8000 cps. Độ PH: 6,8-7,6. Đã tiệt trùng.	2.000	Ống/Lọ
11	MT11	Gạc băng mắt	Chất liệu: cotton Kích thước: rộng $\geq 4,0$ cm, dài $\geq 7,0$ cm Đã tiệt trùng từng cái.	20.000	Cái
12	MT12	Gạc băng mắt	Chất liệu: cotton Kích thước: rộng $\geq 4,0$ cm, dài $\geq 7,0$ cm Đóng gói ≤ 10 cái/gói Đã tiệt trùng.	20.000	Cái
13	MT13	Miếng dán mi	Kích thước: Rộng $\geq 10,0$ cm, dài $\geq 12,0$ cm Đã tiệt trùng.	2.000	Miếng
14	MT14	Miếng dán mi	Kích thước: Rộng $\geq 6,0$ cm, dài $\geq 7,0$ cm Đã tiệt trùng.	2.000	Miếng

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
15	MT15	Thuốc nhuộm bao thủy tinh thể	Thành phần: trypan blue $\geq 0,06$ %, kết hợp với Natri chlorid. Dung tích $\geq 1,0$ ml. Đã tiệt trùng.	50	Lọ/ Xy lanh
16	MT16	Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự, 1 mảnh. 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hydrophobic (kỵ nước) 3. Màu vàng, lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $1,46 \leq RI \leq 1,55$ 5. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 12,3 mm đến 13,7 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ +10,0 D đến +30,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt 10. Vùng quang học thiết kế theo công nghệ nhiễu xạ kết hợp khúc xạ; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn gần $\geq +3,0$ D và $\leq +3,5$ D; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn trung gian: $\geq 1,5$ D Đạt tiêu chuẩn CE.	20	Cái/Chiếc

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
17	MT17	Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự, 1 mảnh 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hỗn hợp 3. Không màu, lọc tia cực tím, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $1,46 \leq RI < 1,50$ 5. Thủy tinh thể dạng phiến 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 10,4 mm đến 11,6 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ 0,0 D đến +30,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt 10. Vùng quang học thiết kế theo công nghệ nhiễu xạ kết hợp khúc xạ; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn gần $\geq +3,0$ D và $\leq +3,5$ D; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn trung gian $\geq +1,5$ D và $\leq +1,75$ D Đạt tiêu chuẩn CE.	20	Cái/Chiếc
18	MT18	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu kéo dài tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu kéo dài tiêu cự 2. Chất liệu vùng quang học: Copolymer 3. Không màu, lọc tia cực tím, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $\geq 1,46$ 5. Đặc điểm càng: 4 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 10,4 mm đến 11,6 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ 0,0 D đến + 30,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt Đạt tiêu chuẩn CE.	20	Cái/Chiếc

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
19	MT19	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic Hydrophilic (ngậm nước) 3. Không màu, lọc tia cực tím, phi cầu. 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $\geq 1,46$ 5. Đặc điểm càng: 4 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 10,4 mm đến 11,6 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ -10,0 D đến +40,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt Đạt tiêu chuẩn CE.	200	Cái/Chiếc
20	MT20	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh 2. Chất liệu vùng quang học: Copolymer 3. Không màu, lọc tia cực tím, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $\geq 1,46$ 5. Đặc điểm càng: 4 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 10,4 mm đến 11,6 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ -3,0 D đến + 40,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt Đạt tiêu chuẩn CE.	700	Cái/Chiếc

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
21	MT21	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hydrophilic (ngậm nước) 3. Không màu, lọc tia cực tím, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $1,46 \leq RI < 1,50$. 5. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 11,4 mm đến 12,6 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ -5,0 D đến +42,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,8$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt Đạt tiêu chuẩn CE.	100	Cái/Chiếc
22	MT22	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hydrophilic (ngậm nước) 3. Màu vàng, lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $1,46 \leq RI < 1,50$ 5. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 11,4 mm đến 12,6 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ -10,0 D đến +45,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,8$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt Đạt tiêu chuẩn CE.	300	Cái/Chiếc

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
23	MT23	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh 2. Chất liệu vùng quang học: Copolymer 3. Không màu, lọc tia cực tím, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $\geq 1,46$ 5. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 11,8 mm đến 13,2 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ 0,0 D đến +30,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt Đạt tiêu chuẩn CE.	600	Cái/Chiếc
24	MT24	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hydrophobic (kỵ nước) 3. Màu vàng, lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $\geq 1,54$ 5. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 12,3 mm đến 13,7 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ +6,0 D đến +30,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt Đạt tiêu chuẩn CE.	100	Cái/Chiếc

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
25	MT25	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, bờ vuông 360 độ 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hydrophobic (kỵ nước) 3. Màu vàng, lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $1,46 \leq RI < 1,50$ 5. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 12,3 mm đến 13,7 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ +0,0 D tới +34,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua : $\leq 2,2$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt Đạt tiêu chuẩn CE.	100	Cái/Chiếc
26	MT26	Thủy tinh thể nhân tạo hai tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, hai tiêu cự, 1 mảnh 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hydrophilic (ngậm nước) 3. Không màu, lọc tia cực tím, phi cầu 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $1,46 \leq RI < 1,50$. 5. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học 6. Chiều dài thủy tinh thể: từ 11,4 mm đến 12,6 mm; đường kính vùng quang học: từ 5,5 mm đến 6,5 mm 7. Dải công suất đáp ứng ít nhất từ +10,0 D đến +30,0 D 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,8$ mm 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt 10. Vùng quang học thiết kế theo công nghệ nhiều xạ kết hợp khúc xạ; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn gần $\geq +3,0$ D và $\leq +3,5$ D Đạt tiêu chuẩn CE.	40	Cái/Chiếc
Tổng cộng: 26 mặt hàng					

Ghi chú:

1: Số lượng, khối lượng hàng hoá là số lượng dự kiến, khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể tăng/giảm 30% so với yêu cầu báo giá

PHỤ LỤC 2

Công ty

Địa chỉ/SĐT:.....

....., Ngày.....tháng.....năm.....

BÁO GIÁ

Kính gửi:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Mã HH ⁽¹⁾	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại thiết bị y tế ⁽³⁾	Mã hiệu, model ⁽⁴⁾	Thông số kỹ thuật của thiết bị y tế ⁽⁵⁾	Đơn vị tính ⁽⁶⁾	Quy cách ⁽⁷⁾	Mã HS ⁽⁸⁾	Năm sản xuất ⁽⁹⁾	Hãng – nước sản xuất ⁽¹⁰⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽¹¹⁾	Đơn giá ⁽¹²⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹³⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁴⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹⁵⁾ (VND)
1															
2															
n		...													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày tháng năm 2023.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Các thông số kỹ thuật sản phẩm báo giá tại mục 1 của Bản báo giá đúng với các thông tin trong tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật của thiết bị y tế do chúng tôi chào giá và phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu của bên mời chào giá (tại Phụ lục 1).

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực. Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trong bản báo giá.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁶⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Mã HH ghi theo mã hàng hóa mời chào giá

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ Tên thương mại của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi các Thông số kỹ thuật của thiết bị y tế phù hợp với Thông số kỹ thuật mời chào giá.

(6), (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính, quy cách của thiết bị y tế.

u/

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(9), (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể lần lượt năm sản xuất, hãng – nước sản xuất của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá [đã bao gồm Chi phí cho các dịch vụ liên quan (13), Thuế, phí, lệ phí (14)] tương ứng với từng thiết bị y tế.

(13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(15) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(16) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có).

Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

uv